































CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TỶ LỆ 1:50.000

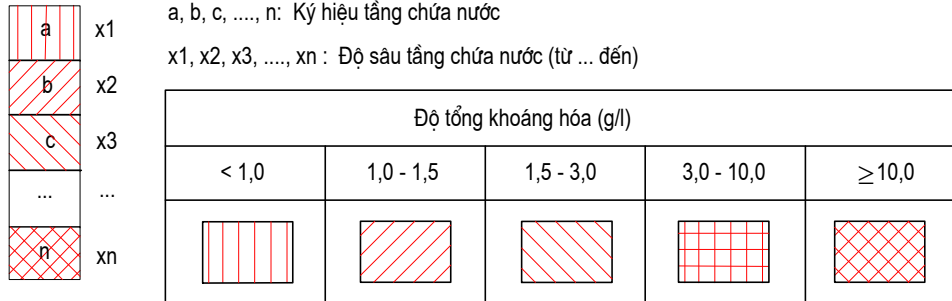
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I- CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

I.1- Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng

Tầng chứa nước thứ nhất	Diện tích phân bố (km ²)	Bề dày trung bình (m)	Độ tổng khoáng hóa (g/l)				
			< 1,0	1,0 - 1,5	1,5 - 3,0	3,0 - 10,0	≥ 10,0
Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen (qh)	30	8					
Tầng chứa nước khe nứt bazan tuổi Pleistocen trên (Bqp ₃)	90	40					
Tầng chứa nước khe nứt bazan tuổi Pleistocen giữa (Bqp ₂)	70	25					
Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	20	40					
Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen giữa (n ₂ ²)	250	20					
Tầng chứa nước khe nứt tuổi Mesozoi (ms)	350	80					
Mục tiêu sử dụng			Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...	Ăn uống (đối với vùng khó khăn về nước), tưới cây, chăn nuôi gia súc	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn

Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện



I.2- Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất



Các nguyên tố vi lượng, hợp chất hữu cơ và vi sinh vượt QCVN 09: 2008/BTNMT và QCVN 01: 2009/BYT
 (a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất;
 n- ký hiệu tầng chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm)

II- THÀNH PHẦN HÓA HỌC TẠI ĐIỂM KHẢO SÁT

Anion				Cation				
Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống	Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống	
								Na ⁺
								Mg ²⁺
								Ca ²⁺
								Hỗn hợp

III- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

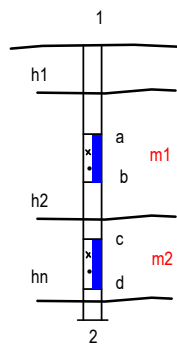
III.1- Các ký hiệu

Các điểm khảo sát		} 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)
1-2 ○ 3	Lỗ khoan	
1-2 □ 3	Giếng đào	
1-2 ○ 3	Nguồn lộ chảy lên	
1-2 ○ 3	Nguồn lộ chảy xuống	
Các vị trí có khả năng gây ô nhiễm		
◆	Bãi chất thải rắn	
+	Nghĩa trang	
◐	Khu giết mổ gia súc tập trung	
🐄	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn	
Đứt gãy kiến tạo		
—*—*—	Chứa nước	
- - -	Dự báo chứa nước	
- . - . -	Không xác định điều kiện chứa nước	
■	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước	

III.2- Các đường ranh giới

	Ranh giới tầng chứa nước thứ nhất
	Ranh giới tầng chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của tầng chứa nước)
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn)
	a. b- Ký hiệu tầng chứa nước
	Ranh giới tầng chứa nước trên mặt cắt
	Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau
	Ranh giới địa chất trên mặt cắt

IV- KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT

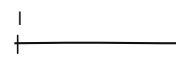


Lỗ khoan trên mặt cắt

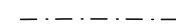
- 1- Số hiệu
- 2- Chiều sâu (m)
- h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m)
- a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m)
- m1, m2 : Độ tổng khoáng hóa (g/l)

Khoảng cách LK (km)	← 1,59 →	← 1,20 →
Cao độ miệng LK (m)	3,60	
CÔNG THỨC KURLOV	$M_{0,04} \frac{Cl_{51} HCO^3_{33} SO^4_{16} pH_{6,5}}{Mg_{51} Ca_{26} (Na+K)_{22}}$	

V- CÁC KÝ HIỆU KHÁC



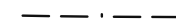
Tuyến mặt cắt và số hiệu



Địa giới xã



Địa giới huyện



Địa giới tỉnh



Đường nhựa



Đường rải gạch đá



Đường đất lớn



Sông, suối và tên

· 0,4

Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)